

T H

Tha

Tha. 1. Thả ra, không bắt: *Phải tù đã được tha. Tha cho lên trộm.* — 2. Miễn chấp: *Tha lỗi. Tha vạ.*

Tha-hồ. Cho tự-tiện, muốn thế nào thì thế: *Tha-hồ chơi. Tha-hồ ăn.* || Tha-thứ. Miễn cho không chấp trách: *Nhờ lượng trên tha-thứ.*

VẤN-LIỆU. — Quan tha, nha bắt (T-ng). — Tha cho thì cũng may đời, làm ra mang tiếng còn người nhỏ-nhen (K). — Trẻ chẳng tha, già chẳng thương (T-ng). — Đuôi chẳng được, tha làm phúc (T-ng).

Tha. Ngậm vào miệng mà mang đi: *Chó tha xương. Mèo tha chuột. Chim tha rác.* Nghĩa rộng: Mang theo: *Đi đâu cũng tha con đi.*

VẤN-LIỆU. — Quạ tha, điều mờ. — Chó khôn tha cứt về nhà (T-ng). — Tiếc con gà quạ tha (T-ng). — Kiến tha lâu cũng đầy tổ (T-ng).

Tha 他. Kê khác, cái khác (không dùng một mình): *Tha-nhân. Tha-hương.*

Tha-hương 鄉. Xứ khác, không phải nơi quê quán mình: *Lưu-lạc tha-hương.* || Tha-phương 方. Phương khác, không phải phương mình ở: *Tha-phương cầu thực.*

VẤN-LIỆU. — Tha-hương ngộ cố-tri (T-ng).

Tha-thiết. Cũng nghĩa như « thiết-tha ».

Thà

Thà. Đành thế còn hơn: *Thà chết không chịu nhục.*

VẤN-LIỆU. — Để con chẳng dạy chẳng răn, Thà rằng nuôi lợn mà ăn lấy lòng. — Thà rằng chẳng biết cho xong, Biết bao nhiêu lại đau lòng bấy nhiêu (C-d).

Thả

Thả. 1. Buông ra, không cầm giữ: *Thả chó. Thả gà. Thả điều. Thả mồi.* — 2. Bỏ xuống nước để nuôi hay để mọc lên: *Thả cá. Thả rau. Thả giống.*

Thả cá. Thả cá xuống nước để nuôi: *Thứ nhất thả cá. Thứ nhì thả gà. || Thả cỏ.* Nói người đầu bà mà chồng để cho đi chơi ngang lấy giống. || Thả đồng. Ở trên ruộng. || Thả lỏng. Không giam giữ mà vẫn kiềm chế: *Thả lỏng dây nhưng không biết chừng người ta lại bắt lúc nào.* || Thả mồi. Bỏ mồi xuống nước. Nghĩa bóng: Đưa ra làm mồi mà dụ người ta: *Lấy lợi-lộc thả mồi.* || Thả rong. Thả cho muốn đi đâu thì đi: *Trâu bỏ thả rong.*

VẤN-LIỆU. — Buông rộng, thả dài. — Thả săn-sắt, bắt cá xộp. — Lợn trong chuồng thả ra mà đuổi (T-ng).

Thác

Thác. Chỗ giữa dòng sông có đá mọc mà nước chảy dốc xuống: *Chảy như thác.*

VẤN-LIỆU. — Lên thác, xuống ghềnh (T-ng).

Thác. Chết: *Sống gửi, thác về (T-ng).*

VẤN-LIỆU. — Sống nhờ đất khách, thác chôn quê người (K). -- Đến điều sống đục sao bằng thác trong (K). — Sống làm vợ khắp người ta, Hai thay thác xuống làm ma không chồng (K).

Thác 託 hay 托. 1. Gửi, nhờ (không dùng một mình): *Ký-thác. Phó thác.* — 2. Giả làm: *Thác bệnh để xin nghỉ. Thoái-thác.*

Thác 拓. Mở-mang (không dùng một mình): *Khai-thác ruộng đất.*

Thác 錯. Sai lầm (không dùng một mình): *Thất-thác.*

Thạc

Thạc 碩. Lớn (không dùng một mình): *Thạc-vọng.*

Thạc-sĩ 士. Bậc giáo-sư chuyên-môn ở trung-đẳng và cao-đẳng học. || Thạc-vọng 望. Danh-vọng lớn: *Có thạc-vọng trong sĩ-lâm.*

Thách

Thách. Đố dám thể: *Thách làm đấy.*

Thách-thức. Nói chung về sự thách: *Thách-thức nhau.*

VĂN-LIỆU. — *Thách nhà giàu húp tương (T-ng).*

Thách. Nói quá cái giá định bán: *Bán hàng nói thách.*

Thách. Nhô ra, bai ra: *Thách thuyền ra khơi. Cột nhà thách ra phía ngoài.*

Thạch

Thạch. Thử nhựa lấy ở rêu bề, nấu với đường làm đồ ăn cho mát. Cũng gọi là xoa-xoa.

Thạch 石. Đá: *Người không phải là một thạch.*

Thạch-bàn 〇 盤. Tảng đá mặt phẳng: *Ngồi trên thạch-bàn.* || **Thạch-bản 〇 版.** Bản in bằng đá: *Sách in thạch-bản.* || **Thạch-bích 〇 壁.** Đá núi đứng thẳng như bức tường. || **Thạch-khi 〇 器.** Đồ dùng làm bằng đá: *Thạch-khi thời-dại.* || **Thạch-nhũ 〇 乳.** Vú đá.

Thạch-cao 石膏. Chất khoáng - vật trắng và mềm, dùng để làm thuốc mát.

Thạch-hộc 石斛. Thử cỏ mọc ở trên đá, rễ dùng làm thuốc.

Thạch-lục 石錄. Chất khoáng-vật sắc xanh màu lục, vị thuốc độc.

Thạch-lựu 石榴. Thử cây quả có nhiều hạt hình như viên đá, vị ngọt.

Thạch-nhung 石絨. Khoáng-vật hình như chất tơ, đốt không cháy.

Thạch-quyết-minh 石決明. Vị thuốc chữa đau mắt.

Thạch-sùng 石崇. Tên một người giàu có tiếng về đời Tấn bên Tàu, tục truyền người này chết hóa ra con mối, tiếc của rồi cứ tặc-tặc lưỡi.

VĂN-LIỆU. — *Ba quan em nghĩ là giàu, Thạch-Sùng, Vương-Khải còn đâu đến giờ (C-d).*

Thạch-tín 石信. Thường gọi là « nhân-ngôn ». Vị thuốc độc.

Thai

Thai 胎. Đứa con còn nằm trong bụng mẹ chưa sinh ra: *Đàn-bà có thai. Đầu thai.*

Thai-độc 〇 毒. Nọc độc có từ lúc ở trong thai: *Đứa trẻ có thai độc cho nên hay yếu.* || **Thai-giáo 〇 教.** Sự dạy dỗ con từ lúc còn là cái thai: *Đàn bà nên biết phép thai giáo.* ||

Thai-nghén. Nói chung về sự có thai: *Lúc thai-nghén phải giữ-gìn cẩn-thận.* || **Thai-sinh 〇 生.** Những giống sinh bằng thai: *Người là giống thai-sinh.*

Thai 台. Ngọn núi: *Tam thai. Thiên-thai.*

Thái

Thái. Xát nhỏ, xát mỏng: *Thái thịt. Thái thuốc Lào.*

Thái. Tiếng gọi giống Tày ở vùng thập-lục châu, xứ Bắc-kỳ.

Thái 態. Hình-trạng, giáng-điệu (không dùng một mình): *Thái-độ. Trạng-thái.*

Thái-độ 〇 度. Dạng điệu: *Thái-độ nho-nhã.*

Thái 太. Rất, lớn, cả (không dùng một mình): *Thái-quá. Thái-bình.*

Thái-âm 〇 陰. Phần âm đến chỗ cùng cực. Dùng rộng ra để chỉ mặt trăng. || **Thái-bảo 〇 保.** Chức quan đứng thứ ba trong hàng tam-công. || **Thái-bộc 〇 僕.** Một hàm quan ở trong triều đời cổ. || **Thái-bình 〇 平.** Rất yên-đàn: *Thời buổi thái-bình.* || **Thái-cổ 〇 古.** Cổ lắm: *Đời thái-cổ.* || **Thái-cực 〇 極.** Nguyên-lý cùng tột của tạo-hóa: *Do thái-cực mà sinh ra âm dương.* || **Thái-dương 〇 陽.** Phần dương đến chỗ cùng cực. Dùng rộng ra để chỉ mặt trời. || **Thái-giám 〇 監.** Chức quan đứng đầu các quan thị trong cung nhà vua. || **Thái-hậu 〇 后.** Tiếng gọi mẹ vua. || **Thái-hoàng thái-hậu 〇 皇太后.** Tiếng gọi bà nội vua. || **Thái-hư 〇 虛.** Chỗ hư-không ở trong không-gian. || **Thái-miếu 〇 廟.** Miếu thờ của nhà vua. || **Thái-phó 〇 傅.** Chức quan đứng thứ hai trong hàng tam công. || **Thái-quá 〇 過.** Quá lắm: *Không nên thái-quá cũng không bất-cập.* || **Thái-sư 〇 師.** Chức quan đứng đầu hàng tam công. || **Thái-tổ 〇 祖.** Miếu-hiệu của ông vua khai-sáng ra một triều vua. || **Thái-tử 〇 子.** Tiếng gọi người con vua được lập lên để nối ngôi sau khi vua chết. || **Thái-thậm 〇 甚.** Rất lắm: *Tàn-ác thái-thậm.* || **Thái-úy 〇 尉.** Chức quan đứng đầu quan võ đời cổ. || **Thái-y 〇 醫.** Chức quan coi về việc thuốc cho nhà vua.

Thái-ất 太乙. 1. Tên một vị sao. — 2. Một môn số học để tính biết sự tương-lai.

Thái-bạch 太白. Tên một vị sao, thường gọi là Kim-tinh.

Thái-bình 太平. Tên một tỉnh ở xứ Bắc-kỳ.

Thái-bình-dương 太平洋. Bề lớn ở giữa Á-châu và Mĩ-châu.

Thái-nguyên 太原. Tên một tỉnh ở xứ Bắc-kỳ.

Thái-tổ 太素. Tên một quyển sách thuốc dạy cách coi mạch biết được số mệnh người ta: *Xem mạch thái-tổ.*

Thái-thú 太守. Chức quan văn coi một quận đời cổ.

Thái 泰. Thịnh: *Lúc thái, lúc bĩ.*

VĂN-LIỆU. — *Hết khi bĩ cực đến tuần thái lại.*

Thái-son 泰山. Tên một ngọn núi lớn trong ngũ-nhạc, ở vào tỉnh Sơn-dông bên Tàu.

VĂN-LIỆU. — *Công cha như núi Thái-son, Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra (C-d).*

Thái-tây 泰西. Tiếng gọi chung phương Âu-tây: Các nước Thái-ây.

Thái 採. Hải, nhặt (không dùng một mình): Thu-thái. Hợp thái.

Thái 綵. Thường đọc là thề. Tơ lụa màu (không dùng một mình): Trương dăng kết thái.

Thái bằng 棚. Thường đọc là thề bằng. Nhà rạp kết hoa: Dựng thái-bằng để đón vua. || Thái-nữ 女. Thường đọc là «thề-nữ». Đầy-tớ gái nhà guyễn-qui: Hai ba thái-nữ theo hầu.

Thái-áp 采邑. Ấp của nhà vua phong cho công-thần.

Thài

Thài-lai. Trỏ bộ hai chân dạng ra: Đi thài-lai. Nằm thài-lai.

Thài-lài. Tên một thứ cỏ.

VĂN-LIỆU. — Thài-lài mọc cạnh bờ sông, Tuy rằng xanh tốt vẫn lóng thài-lài (C-d). — Thài-lài, rau rệu, nghề-ngo, Mẹ con nhà khó ăn no lại nằm. — Gái phải hơi trai như thài-lài-phải cắt chó (T-ng).

Thải

Thải 汰. Bỏ ra, loại ra, không dùng nữa: Thải lính. Nước thải.

Thải-hồi 回. Loại ra cho về: Quân lính bị thải-hồi.

VĂN-LIỆU. — Tuồng gì hoa thải, hương thừa (K). — Tàn hương, nước thải.

Thải 貸. Vay nợ (không dùng một mình): Công-thải.

Tham

Tham 貪. Ham muốn không chính đáng: Tham của. Tham ăn.

Tham-dục 慾. Tham muốn: Tham-dục không chán. || Tham-lam 婪. Nói chung về sự tham. || Tham-những 兀. Nói về quan-lại, tham-lam những-nhiều: Quan-lại tham những. || Tham-ô 汚. Tham-lam nhơ-bẩn: Tuồng chi những giống tham-ô. || Tham-tàn 殘. Tham-lam tàn-hại: Trời nào chừng kể tham-tàn. || Tham-tang 贓. Tang-vật làm chứng sự tham-những: Bắt được tham-lang.

VĂN-LIỆU. — Tham tài hiếu sắc. — Tham sinh úy tử. — Tham thì thâm, Phật bảo thâm rằng chớ có tham. — Tham vàng bỏ nghĩa. — Tham thực cực thân. — Gái tham tài, trai tham sắc. — Tham bong-bóng bỏ bọng trâu. — Tham cơm nguội, cá kho, Bỏ cơm vua, áo chúa. — Tham có, tham giàu, dầm đầu vào lưới (T-ng). — Tham tiền, tham bạc thì giàu, Chớ tham gánh nặng mà đau xương sườn (C-d). — Sạch sành-sanh vét cho đầy túi tham (K). — Máu tham hễ thối hơi đồng thì mé (K).

Tham 參. Xen vào, dựa vào (không dùng một mình): Tham-dự. Tham-khảo.

Tham-bán 半. Xen vào mỗi thứ một nửa: Lợi-hại

tham-bán. Tham-bán cả tây-học lẫn nho-học. || Tham biện 辨. Dựa theo vào làm việc: Tham-biện lĩnh vụ. || Tham-sính-viện 政院. Cơ-quan cố vấn của quan Tổng-thống các nước đầu-chủ kiêm chức quan tòa xử việc kiện về cai-trị (conseil d'Etat). || Tham-chước 酌. Thêm bớt cho vừa phải: Tham-ch ớc luật cổ và luật kim. || Tham-dự 預. Xen dự vào việc gì: Tham-dự vào chính-trị. || Tham-hặc 劾. Can-thiệp vào mà hạch-tội: Theo lệ đời trước quan thượng có lỗi, quan án được quyền tham-hặc. Thường nói tắt là tham. || Tham-khảo 考. Khảo-cứu lẫn mọi điều: Tham-khảo cổ-kim. || Tham-mưu 謀. 1. Dự bàn vào việc. — 2. Cơ-quan chuyên bàn về các mưu-lược chiến-thủ: Tòa tham-mưu. || Tham-nghị 議. Dự bàn: Tham-nghị việc nước. || Tham-tá 佐. Chức ti-thuộc ở các sở thuộc Chính-phủ Bảo-hộ: Thư-ký làm lâu năm được thi lên tham-tá. || Tham-tán 贊. Chức quan văn coi việc binh dưới quyền Nguyên-sứ: Tham-tán quân-vụ đại-thần. || Tham-thiền 禪. Học theo phép thiền định: Ngồi tham-thiền suốt ngày. || Tham-tri 知. Chức quan giúp việc quan thượng-thư ở các bộ: Tham tri bộ Học.

Thám

Thám 探. Dò xét: Thám-thính. Thám-hiêm. Trnh-thám.

Thám-hiêm 險. Dò thăm các chỗ hiểm-trở: Đi thám-hiêm miền Bắc-cực. || Thám-hoa 花. Bạc đồ thứ ba trong hàng tiến-sĩ đệ nhất-giáp. || Thám-tử 子. Người đi dò chuyện kín: Cho thám-tử sang bên giặc để dò xét. || Thám-thính 聽. Dò la, nghe ngóng: Thám-thính tình hình bên giặc.

Thàm

Thàm. Càn bậy: Ăn thàm. Nói thàm.

Thàm-thàm. Bậy-bậy: Những việc thàm-thàm nói làm quái gì.

Thảm

Thảm 毯. Đệm dệt bằng lông: Trải thảm trên sập.

Thảm 慘. Đau đớn, xót xa: Cảnh thảm.

Thảm-đạm 淡. Đau xót buồn rầu: Non sông thảm-đạm. || Thảm-độc 毒. Cái ác độc làm cho người ta đau-đớn xót-xa: A-phiến là một cái thảm-độc của loài người. || Thảm-hại 害. Đau đớn, tàn hại: Trời làm thảm-hại. || Thảm-họa 禍. Tai-họa đau đớn: Cái thảm-họa chiến-tranh. || Thảm-kịch 劇. Trò tuồng diễn ra những việc đau đớn: Thảm-kịch của người đời diễn ra không bao giờ hết. || Thảm-thiết 切. Đau-đớn thiết-tha: Những điều thảm-thiết. || Thảm-thương 傷. Đau đớn thương-xót: Nỗi thảm-thương vô hạn. || Thảm-trạng 狀. Tình-trạng thê-thảm: Không nỡ trông cái thảm-trạng.

VĂN-LIỆU. — Thương tâm, thảm mục. — Một cung gió thảm, mưa sầu (K). — Thảm vì tình lắm lại vui vì tình (N-d-m).

Than

Than. Vật sắc đen do gỗ cháy dở, dùng để đốt: *Lên rừng làm than.*

Than đá. Thử than lấy ở mỏ, dân như đá: *Đốt máy bằng than đá.* || **Than luyện.** Than nghiền nhỏ rồi đóng thành bánh tròn để đốt lòng ấp. || **Than năm.** Than đá luyện với chất dính năm lại để đốt.

VĂN-LIÊU. — *Tiền vào quan như than vào lò (T-ng).* — *Tro than một đồng, nấng mira bốn trứng (K).* — *Chim quỳên đào dất ăn giun, Anh hùng lữ vận lên nguồn đốt than (Việt-nam phong-sử).*

Than. Kể-lẽ những nỗi buồn bực khổ sở trong lòng: *Than thân, trách phận.*

Than ôi. Tiếng kêu tỏ ý thương tiếc: *Than ôi, đương hợp mà tan (K).* || **Than-thở.** Nói chung về sự than. || **Than-văn.** Cũng nghĩa như « than ».

VĂN-LIÊU. — *Thở ngắn, than dài (T-ng).* — *Những là ngậm thở ngùi than (K).* — *Đã than với nguyệt, lại rầu với hoa (C-O).* — *Thôi năn-nĩ khóc, lại rền-rĩ than (N-đ-n).*

Thán

Thán 炭. Than đốt (không dùng một mình): *Thán-khi.*

Thán-chất 質. Chất than: *Đường có nhiều thán-chất.* || **Thán-khi 氣.** Khí than: *Chết ngạt về thán-khi.* || **Thán-tinh 精.** Phần tinh-túy của chất than: *Kiểm-cương là thán-tinh.* || **Thán-toan 酸.** Nước chua có chất than.

Thán 嘆. Than-thở (không dùng một mình): *Ta-thán. Oán-thán.*

Thản

Thản 坦. Bằng-phẳng: *Bình-thản.*

Thản-nhiên 然. Bình-tĩnh như không: *Cướp đến mà cứ thản-nhiên như không.*

Thang

Thang. Đồ dùng có nhiều bậc để trèo lên cao: *Bắc thang trèo qua tường.*

Thang gác. Đường có bậc để trèo lên gác. || **Thang mây.** Thang cao tới tầng mây. Nghĩa bóng: *Chỉ bước đường công-danh của người ta; Nhẹ bước thang mây.*

VĂN-LIÊU. — *Bắc thang lên hỏi ông trời, Những tiền cho gái có đời được không (C-d)*

Thang 湯. 1. Nước nóng: *Đốt hỏa-thang rượu.* — 2. Chén thuốc: *Uống ba thang thuốc.* — 3. Vị thuốc thêm ngoài để dẫn thứ thuốc chính: *Thuốc lấy gừng làm thang.* — 4. Món ăn bằng bún chan với nước dùng nóng: *Mùa rét ăn thang.*

Thang-mộc-ấp 沐邑. Đất quê-hương của nhà vua: *Tỉnh Thanh-hóa là thang-mộc-ấp của triều Nguyễn.*

VĂN-LIÊU. — *Thuốc không hay bằng thang (T-ng).* — *Kẻ thang, người thuốc bời-bời (K).*

Thang-thang. Tên một quân bài tở-tôm.

Tháng

Tháng. Khoảng thời-gian một phần mười-hai trong một năm: *Một năm mười-hai tháng.*

Tháng đại. Tháng đủ. || **Tháng dơi.** Tháng thiếu chỉ có 29 ngày. || **Tháng no.** Tháng đủ 30 ngày. || **Tháng tiền.** Tháng thiếu.

VĂN-LIÊU. — *Tháng ba bà già chết rét.* — *Tháng năm chưa năm đã sáng.* — *Tháng mười chưa cười đã tối.* — *Cưu mang chín tháng mười ngày.* — *Tháng giêng rét dài, tháng hai rét lộc.* — *Tháng chín mưa rươi, tháng mười mưa cũ.* — *Tháng có tháng tiền, tháng đại, Tay có ngón dài ngón ngắn (T-ng).* — *Quần bao tháng dơi, năm chò (K).* — *Cuộc vui đầy tháng, trận cười suốt đêm (K).* — *Buồn không thương kẻ tháng ngày chiếc thân (K).*

Thảng

Thảng 倘. Thịnh-linh (không dùng một mình): *Thảng-hoặc. Thảng-lai.*

Thảng-hoặc 或. Thịnh-linh mà nếu có: *Thảng-hoặc có lai-biến thì làm thế nào.* || **Thảng-lai 來.** Thịnh-linh đưa đến: *Cửa thảng-lai.*

Thảng-thốt 儻倖. Vội-vàng gấp-rút: *Thảng-thốt không kịp phòng-bị gì cả.*

Thanh

Thanh. Tiếng gọi chung vật gì mỏng và dài: *Thanh gươm. Thanh quế. Thanh tre.*

VĂN-LIÊU. — *Thanh gươm yên ngựa lên đường thẳng dong (K).*

Thanh 聲. Tiếng: *Am-thanh. Thanh-thế.* Người đàn bà có thanh mà không có sắc.

Thanh-âm 音. Nói chung về tiếng nói: *Thanh-âm rẻo-rắt.* || **Thanh-danh 名.** Tiếng-tâm: *Thanh-danh lừng-lẫy.* || **Thanh-giá 價.** Thanh-danh phẩm-giá: *Thanh-giá cao quý.* || **Thanh-học 學.** Môn học chuyên về thanh-âm. || **Thanh-khi 氣.** Thanh và khí. Nói chung về sự đồng tình đồng điệu với nhau: *Lạ gì thanh-khi lẽ hằng, Một dây một buộc ai dang cho ra (K).* || **Thanh-lãng 浪.** Làn tiếng đi trong không-khi: *Cái tiếng truyền đi là nhờ có thanh-lãng.* || **Thanh-luật 律.** Thanh-âm và luật-diệu: *Tinh-thông thanh-luật.* || **Thanh-sắc 色.** Tiếng hay và sắc đẹp: *Không nên ham mê thanh-sắc.* || **Thanh-tích 迹.** Tiếng tâm dấu vết: *Kẻ có thanh-tích xấu.* || **Thanh-thế 勢.** Thanh-danh và thế-lực: *Người có thanh-thế to.* || **Thanh-tra 查.** Nghe ngóng kiểm-soát: *Quan thanh-tra.*

Thanh 靑. Xanh da trời: *Thanh-âm bạch-nhật.*

Thanh-lâu 樓. Lầu xanh, Nơi kỹ-nữ ở: *Phường thanh lâu*. || **Thanh-manh** 官. Tật mù mà mắt vẫn trong như thường. || **Thanh-niên** 年. Tuổi trẻ: *Bạc thanh-niên trong nước*. || **Thanh-phân** 粉. Phèn xanh. Tên một vị thuốc. || **Thanh-son** 山. Núi xanh: *Thanh-son, lục-thủy*. || **Thanh-sử** 史. Sử xanh, do ngày xưa chưa có giấy, viết vào thẻ tre xanh: *Ghi lên thanh-sử*. || **Thanh-thiên** 天. Trời xanh: *Thanh-thiên bạch-nhật rõ-ràng cho coi* (K). || **Thanh-vân** 雲. Mây xanh, dùng để chỉ bước đường công-danh lên cao đến chỗ hiển-đạt: *Thênh-thênh đường cái thanh-vân hẹp gi* (K). || **Thanh-xuân** 春. Tuổi xanh: *Đương độ thanh-xuân*. || **Thanh-y** 衣. Áo xanh, trở bộn đầy tờ giấy: *Ra vào theo lũ thanh-y* (K).

Thanh 清. 1. Trong, không đục, không bợn. — 2. Tinh-lẻ, trái với thô-tục: *Người tranh tiếng nói cũng thanh*.

Thanh-bạch 白. Trong sạch, dùng để nói những người nghèo mà vẫn giữ được danh-tiết: *Tiếng nhà thanh-bạch*. || **Thanh-bần** 貧. Nghèo mà trong sạch: *Thanh-bần giữ phận yên-vui* (L-V-T). || **Thanh-bình** 平. Yên lặng: *Nước thanh-bình ba trăm năm cũ* (Ch-Ph). || **Thanh-cảnh**. Nói người ăn uống không thô-tục: *Ăn uống thanh-cảnh*. || **Thanh-cao** 高. Thanh-nhã cao-thượng: *Bất phong-trần phải phong-trần, Cho thanh-cao mới được phần thanh-cao* (K). || **Thanh-dã** 野. Lối dùng binh rút hết cả nhân-dân đi, để đồng ruộng không, cho quân nghịch đến không có gì mà ăn: *Dùng kế thanh-dã mà đánh giặc*. || **Thanh-đàm** 談. Bàn chuyện cao xa. || **Thanh-đạm** 淡. Trong và nhạt: *Mùi hoắc lê thanh-đạm mà ngon* (C-O). Nghĩa bóng: *Thanh-cao, nhã-đạm: Tinh-tinh thanh-đạm*. || **Thanh-khiết** 潔. Trong sạch: *Chi-hạnh thanh-khiết*. || **Thanh-khoản** 欸. Xong hết các món: *Nợ trả đã thanh-khoản*. || **Thanh-lich** 歷. Thabh-nhã lịch-sự: *Người thanh-lich*. || **Thanh-liêm** 廉. Trong sạch, liêm-khiết: *Làm quan phải thanh-liêm*. || **Thanh-lương** 涼. Trong mát: *Khí trời thanh-lương*. || **Thanh-minh** 明. Tiết mùa xuân, khí trời mát-mẽ trong-trẻo, người ta đi tảo-mộ: *Thanh-minh trong liết tháng ba* (K). || **Thanh-nghị** 議. Lời nghị-luận khen người hay, chê kẻ dở: *Lời thanh-nghị của sĩ-phu*. || **Thanh-nhã** 雅. Thanh-tao hòa-nhã: *Tinh-tinh thanh-nhã*. || **Thanh-nhàn** 閒. Ung-dung nhàn-nhã: *Vất-vả có lúc thanh-nhàn* (C-d). *Cầm-đường ngày tháng thanh-nhàn* (K). || **Thanh-phong** 風. Gió mát: *Thanh-phong, minh-nguyệt*. || **Thanh-quý** 貴. Thanh-lich, cao-quý: *Về người thanh-quý*. || **Thanh-tao** 騷. Thanh-lich, tao-nhã: *Phong-độ thanh-tao*. || **Thanh-tâm** 心. Lòng trong sạch: *Thanh-tâm quả đục*. || **Thanh-tân** 新. Còn trong, còn mới: *Có chiều phong-vận, có chiều thanh-tân* (K). || **Thanh-tịnh** 淨. Trong sạch: *Bản tính thanh-tịnh của người ta*. || **Thanh-toán** 算. Tinh-toán xong: *Thanh-toán sổ sách*. || **Thanh-tú** 秀. Thanh-nhã tốt đẹp: *Dạng người thanh-tú, vẻ người văn-chương* (Nh-đ-m). || **Thanh-vãng** 蕩. Vãng-về: *Đêm khuya thanh-vãng*.

VĂN-LIỆU. — Người thanh, tiếng nói cũng thanh, *Chuông kêu sẽ đánh bên thành cũng kêu* (C-d). — Khác màu kẻ qui, người thanh (K). — *Trướng hồ vắng-về đêm thanh* (K). — *Lần thâu gió mát, trăng thanh* (K). — *Gương trung sáng vắt, tài thanh nhẹ bỗng* (Nh-đ-m).

Thanh 清. Một triều vua bên Tàu, phát-tích ở Mãn-châu.

Thanh-hóa 清化. Tên một tỉnh ở phía bắc Trung-kỳ

Thanh-la. Thứ nhạc-khi làm bằng đồng.

Thanh-thánh. Xem « thành-thánh ».

Thánh

Thánh 聖. 1. Bậc thông-minh, tri-tuệ, tài đức khác thường: *Không-tử là bậc thánh*. — 2. Tiếng gọi tôn những bậc thần, và vua: *Thánh-chỉ, Thánh-thượng, Thánh-thê, Đi lễ thánh*. — 3. Người giỏi hơn hết trong một nghề gì, một việc gì: *Thánh thơ, Thánh rượu*.

Thánh-hiền 賢. Bậc thánh và bậc hiền. Nói chung về bậc hiền-triết có đạo-đức: *Học sách thánh-hiền*. || **Thánh-nhân** 人. Bậc thánh: *Thánh-nhân làm thầy muôn đời*. || **Thánh sư** 師. Bậc thầy gây ra một đạo học hay một nghề nghiệp: *Thánh-sư đạo nho, Thánh-sư nghề dệt cửi*.

VĂN-LIỆU. — *Cờ tiên rượu thánh ai đưng* (C-o). — *Mừng nay thánh chúa trị đời* (L-V-T). — *Thánh-nhân dũi khù-khờ* (T-n). — *Thánh-nhân vô khí-vật*. — *Thánh làng nào làng ấy thờ* (T-n). — *Thiên cao đã có thánh tri, Những người nhân-nghĩa, hàn-vi bao giờ* (C-d).

Thánh-thót. Tiếng nước giỗ từng giọt: *Giọt sương thánh-thót, Giọt châu thánh-thót*.

VĂN-LIỆU. — *Giọt ba-tiêu thánh-thót cầm canh* (C-o). — *Tiếng thánh-thót cung đàn thủy-địch* (C-o).

Thành

Thành 城. Bức tường cao xây bao-bọc để phòng-thủ một đô-thị: *Thành cao, hào sâu*. Nghĩa rộng: bề đứng của một vật chứa đựng: *Thành vai, Thành bễ, Thành giếng*.

Thành-hoàng 隍. Vị thần coi một khu vực nào: *Làng nào cũng có thành-hoàng*. || **Thành-lũy** 壘. Thành và lũy. Nói chung về thành: *Thành-lũy chắc-chắn*. || **Thành-phố** 廟. Nói chung cả phố xá ở trong thành: *Thành-phố Hà-nội, Thành-phố Saigon*. || **Thành-quách** 郭. Thành trong và thành ngoài. Nói chung về thành: *Thành-quách bên vừng*. || **Thành-thị** 市. Nơi đô-hội: *Người ở thành-thị*. || **Thành-thủ-ý** 守尉. Chức quan võ coi giữ khu vực ở trong thành. || **Thành-trì** 池. Thành và hào: *Bị quân giặc cướp mất thành-trì*.

VĂN-LIỆU. — *Sứ-giả ăn trước thành-hoàng* (T-ng). — *Trai Bát-tràng, thành-hoàng Kiều-ky* (T-ng). — *Thành đô đã có vua xây, Việc gì gái góa lo ngày lo đêm* (C-d). — *Một hai nghiêng nước nghiêng thành, Sắc đành đòi một tài đành họa hai* (K). — *Thành xây khói biếc, non phơi bóng vàng* (K).

Thành 誠. 1. Chân-thực : Lòng thành. Ý thành — 2.

Bạc chân-thực hoàn-toàn không thiếu sót gì, tức là bậc thánh, hợp làm một với trời đất : *Bạc chí-thành tham tán trời đất.*

Thành-kính 敬. Thành-thực tôn-kính : *Đem lòng thành-kính mà thờ quỷ-thần.* || **Thành-tâm 心.** Lòng thành : *Thành-lâm dâng lễ.* || **Thành-tín 信.** Thực lòng giữ lời nói không dối trá : *Ở với bạn phải có lòng thành-tín.* || **Thành-thực 實.** Chân thực không dối trá : *Bụng thành-thực.*

VĂN-LIỆU. — *Lễ bạc, tâm thành* (T-ng). — *Khuôn thiêng du phụ tức thành, Cũng liêu bỏ quá xuân xanh một đời* (K). *Cúi dáng một lễ xa đem tức thành* (K).

Thành 成. 1. 1. Nền : *Thành công, Thành vợ thành chồng.* — 2. Trở nên : *Nước đun sôi thành hơi.*

Thành-bại 敗. Nền và hỏng : *Việc ấy thành bại chưa biết thế nào.* || **Thành-công 功.** Nền công : *Việc làm đã thành-công.* || **Thành-danh 名.** Nền danh : *Học đã thành-danh.* || **Thành-dinh 丁.** Con trai đã đến tuổi gánh vác việc công : *Những người thành-dinh phải đóng sưu.* || **Thành-hiệu 效.** Nói về việc gì làm đã có kết-quả tốt : *Việc cải-lương lương-lục đã thấy thành-hiệu.* || **Thành-hôn 婚.** Làm lễ cưới : *Ngày lành tháng tốt làm lễ thành-hôn.* || **Thành-kiến 見.** Cái ý-kiến cũ-kỹ có đã từ lâu : *Phải bỏ cái thành-kiến trọng nam, khinh nữ.* || **Thành-kí 器.** Thành ra cái đồ dùng : *Vàng đã chế thành khí.* || **Thành-lập 立.** Nói về cái gì đã có hình-trạng rõ-ràng nhất-định rồi : *Hội buôn đã thành-lập. Lý thuyết đã thành-lập.* || **Thành-niên 年.** Tuổi đã thành-dinh : *Đến tuổi thành-niên.* || **Thành-ngữ 語.** Câu nói mà người ta đã dùng quen : *Dẫu những câu thành-ngữ làm chứng.* || **Thành-nhân 人.** Người đã trưởng-thành : *Các con đã thành-nhân cả.* || **Thành-phần 墳.** Lễ chôn người chết đã đắp thành mà rồi : *Làm lễ thành-phần.* || **Thành-phục 服.** Lễ chịu tang, mặc đồ dề trở : *Làm lễ thành-phục.* || **Thành-ra 化.** Hóa ra : *Tướng được, thành ra hỏng.* || **Thành-số 數.** Số đã tính mà thành ra : *Nhân con số này nói con số khác thì được thành-số.* || **Thành-tựu 就.** Nền, tới, xong xuôi : *Công việc đã thành-tựu.* || **Thành-thân 身.** Nền người : *Học không thành-thân.* || **Thành-thực 熟.** Đã thành, đã thuộc : *Tập-luyện đã thành-thực.* Cũng nói là « thành thuộc ». || **Thành-thứ 此.** Vì thế mà hóa ra : *Vì bạn thành-thứ không đi được.*

VĂN-LIỆU. — *Công thành, danh toại.* — *Học thành, danh lập.* — *Thành nhân chỉ mỹ.* — *Thành tr quả-quyết, bại tr do-đự* (T-ng). — *Cuộc thành bại hầu cần mái tóc* (C. O).

II. Phần mười : *Chia làm mười thành, mỗi người được hai thành.*

Thành-thái 成泰. Niên-hiệu một vua phước-đế triều Nguyễn.

Thành

Thành-thành. Thường nói là « thanh-thành ». Nói cái bộ nhẹ-nhàng : *Tiếng nhẹ thanh-thành. Cát quang quang bệnh, nhẹ thanh-thành người* (Nh-đ-m).

Thành-thời. Thung-dung nhân-hạ : *Buồng đào khuya sớm thanh-thời* (K).

VĂN-LIỆU. — *Gió quang mây tạnh thanh-thời* (K).

Thạnh

Thạnh. Xem « thịnh ».

Thao

Thao. Tua kết bằng chỉ : *Nón thúng quai thao,*

VĂN-LIỆU. — *Canh khuya bức gấm rủ thao* (K).

Thao 韜. Phép kin của nhà binh : *Lục thao, tam lược.*

Thao-lược 略. Phương-pháp dùng binh. Thường dùng rộng để nói người có nhiều mưu-trí tài giỏi : *Có thao-lược mới làm được tướng, Người thao-lược lắm.*

VĂN-LIỆU. — *Kinh-luân thao-lược, giới-giang trong ngoài* (H. Chử).

Thao 操. I. Diễn tập : *Thao-luyện. Thê-thao.*

Thao-diễn 演. Diễn tập : *Thao-diễn võ-nghệ.* || **Thao-luyện 練.** Luyện-tập : *Phải thao-luyện thân-thể cho thêm sức khỏe.*

II. Cầm giữ (không dùng một mình) : *Thao-túng. Thao thủ.*

Thao-túng 縱. Nắm và buông. Nghĩa bóng : dùng trí-thuật mà lung-lạc kẻ khác : *Thao-túng được quần-chúng.* || **Thao-thủ 守.** Cầm giữ. Thường dùng để nói người giữ vững chí-tiết không bao giờ thay đổi : *Người có thao-thủ.* || **Thao-thiết 切.** Riết-róng nghiêm-ngã : *Tính người thao-thiết.*

Thao 洮. Tên khúc sông Hồng-hà ở vào địa-phận phủ Lâm-thao tỉnh Phú thọ xứ Bắc-kỳ.

Tháo

Tháo. Mở ra, làm cho rời ra, cởi ra, gỡ những cái đã lắp vào, buộc vào : *Tháo cũ. Tháo nút. Tháo nước vào ruộng. Đánh tháo.*

Tháo dạ. Ấa chảy : *Đau bụng, tháo dạ.* || **Tháo-vác.** Xoay-xở bóc vác : *Nợ-nần cũng chẳng là bao, Ra tay tháo-vác lúc nào cũng xong* (C-d).

VĂN-LIỆU. — *Ra tay tháo cũ, sờ lồng như chơi* (K). — *Đỡ tuồng nghĩ mới kiếm đường tháo lui* (K).

Tháo 操. Giữ cái chí-tiết của mình (không dùng một mình) : *Tiết-tháo.*

Tháo 造. Đến, tới (không dùng một mình).

Tháo-thứ 次. Vội-vàng, hấp-tấp : *Làm việc gì cũng không nên tháo-thứ.*

Thào

Thào. Thoảng qua, không đậm-đá thân-thiết: *Quen thào.*

Thào-lao. Sơ nhạt, không thiết-thực: *Nói mấy câu thào-lao.* || **Thào-thọt.** Nhạt-nhẽo không đậm-đá: *Đổi-đãi một cách thào-thọt.*

Thảo

Thảo. Có lòng tốt hay làm ơn: *Lòng thảo. Cha hiền, con thảo.*

Thảo-hiền. Tử-tế: *Con cháu thảo-hiền.* || **Thảo-lão.** Rộng-rãi, hay làm ơn: *Bụng dạ thảo-lão.* || **Thảo-thuận.** Nói người con có lòng tốt ở với cha mẹ: *Ăn ở thảo-thuận với cha mẹ.*

VĂN-LIỆU. — *Giàu đặng trung đặng hiểu, khó mất thảo mất ngay (T-ng).*

Thảo 草. I. Cỏ: *Thảo mộc.*

Thảo-dã 野. Chỗ vườn ruộng xa vắng: *Ăn nơi thảo-dã.* || **Thảo-lư** 廬. Nhà tranh: *Dọn thuyền mới rước nàng về thảo-lư (K).* || **Thảo-mộc** 木. Nói chung về loài cây cỏ. || **Thảo-muội** 昧. Rậm-rạp tối-tăm. Thường dùng để nói về thời-dại còn hoang-vu chưa mở-mang, hay lúc loạn-lạc chưa bình-trị: *Ở vào thời-kỳ thảo-muội.* || **Thảo-quả** 菓. Tên một vị thuốc, tức là quả cây đò-ho.

II. 1. Sơ lược (không dùng một mình): *Thảo-lược.* — 2. Một lối viết thẩu chữ Hán: *Lối viết thảo.* — 3. Mời soạn sơ-lược: *Thảo bài văn. Thảo nghị-định.*

Thảo án 案. Bản án-từ mới dự-thảo: *Đệ cái thảo-án ra hội-dồng xét.* || **Thảo-cảo** 稿. Bản giáp bài văn: *Còn giữ được thảo-cảo quyền sách.* || **Thảo-lược** 略. Qua-loại, không kỹ: *Mời làm thảo-lược chưa hoàn-mĩ.* || **Thảo-suất** 率. Hấp-tấp sơ-lược: *Làm việc gì cũng không nên thảo-suất.*

Thảo 討. I. Đánh kẻ có tội (không dùng một mình):

Thảo-phạt 伐. Đánh dẹp kẻ có tội: *Mang quân đi thảo-phạt.*

II. Tìm xét (không dùng một mình): *Thảo-luận.*

Thảo-luận 論. Tìm xét, bàn-bạc: *Thảo-luận về vấn-đề kinh-lễ.*

Thảo-hèn. Cũng nghĩa như « thảo nào ».

Thảo-nào. Trách chi mà: *Thảo nào khi mới chôn nhau, đã mang liếng khóc bâng đầu mà ra (C. o).*

Thạo

Thạo. Sành, lối: *Chơi thạo.*

Tháp

Tháp. Đấu lại, nối thêm vào: *Tháp thêm cho dài. Cột tháp.*

Tháp 塔. Lầu cao, có nhiều tầng, đầu nhọn, thường xây ở chùa hay ở trên núi các vị sư: *Xây tháp. Tháp cừn-phâm, liên-hoa.*

Thạp

Thạp. Đồ nung bằng sành, bằng đất, dùng để đựng chè, đựng cau: *Thạp chè. Thạp cau.*

Thau

Thau. 1. Thứ đồng pha kẽm, sắc vàng nhạt: *Chậu thau.* — 2. Chậu rửa mặt làm bằng thau, do tiếng chậu thau nói tắt: *Lấy thau nước rửa tay.*

VĂN-LIỆU. — *Ai cho kén chọn vàng thau tại mình (K). — Có the quên lựa, có vàng quên thau (T-ng). — Vàng mười, bạc bảy, thau ba, Đồng đen trinh-liết lại pha lộn chi (C-d). — Mất thau, tóc đổ, tướng hung dị-kỳ (L-V-T).*

Thau. Rửa sạch phần trong chum, vại, hay bẻ mà mức hết nước bắn ra: *Thau bẻ để chứa nước mưa.*

Thau. Tan ra ở trong nước: *Thuốc hoàn bỏ vào miệng liền thau hết. Làm thau đi.*

Thấu

Thấu. Lối viết thảo rất nhanh: *Viết thấu.*

Thấu-thấu. Thường nói là « thau-thấu ». Trở bộ mau nhanh: *Viết thấu-thấu. Làm thấu-thấu lên.*

Thay

Thay. Thế vào, lấy cái khác mà đổi cho cái này: *Thay chân. Thay áo. Thay cột nhà.*

Thay chân. Thế vào chỗ người nào. **Thay chân người bạn.** || **Thay má.** **Thay mặt:** *Thay má quan đi tra việc cướp.* || **Thay mặt.** Thế mặt cho ai, đại-biểu cho ai: *Thay mặt quốc-dân.*

VĂN-LIỆU. — *Đôi trắng thay đen (T-ng). — Dầu thay mái tóc dùm đời lòng son (K). — Xót tình máu-mủ thay lời nước non (K). — Gờ ra thay bạc đôi ngói (K). — Đã liều xương trắng, dăm thay lòng vàng (Nh-đ-m). — Đôi hình li-thiếp thay ngói phi-lân (Nh-đ-m). — Phụ-hoàng trị nước, thay trời cầm cân (H-Chừ).*

Thay. Tiếng trợ-từ đặt đằng sau câu đề tỏ ý than tiếc: *Thương thay! Tiếc thay! May thay!*

VĂN-LIỆU. — *Đau đớn thay phận đàn bà! Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung (K). — Đoạn-trường thay lúc phân-kỳ! (K). — Thương thay cũng một kiếp người! Hại thay mang lấy sắc tài làm chi! (K). — Lạnh-lùng thay giấc có-miền! (C-o).*

Thay-lảy. Trở bộ chia ra, giơ ra ngoài: *Miếng thịt thay-lảy ở ngón tay.*

Tháy

Tháy-máy. Cũng nghĩa như « táy-máy ».

Thày

Thày-lay. Mua chuốc lấy việc không phải việc của mình: *Thày-lay hút lẻo. Thày-lay chày cấu cõ. Nói chuyện thày-lay.*

Thầy**Thầy.** Tất cả: *Hiết thầy. Cả thầy.***Thầy-thầy.** Đều cả, không trừ ai: *Thầy-thầy đều có việc cả.***Thả-thảy.** Hắt di, quăng đi: *Đem tiền mà thả-thảy xuống sông.***Thắc****Thắc-mắc.** Nói về cái tinh hay hạch-lạc bề-bắt: *Tinh hay thắc-mắc.***Thắc-thỏm.** Nói về cái bộ thềm muốn: *Thắc-thỏm muốn ăn.***Thăm****Thăm.** I. Đồ xem cho biết rõ tình-hình: *Thăm nhà. Thăm bệnh. Thăm ruộng. Đi hỏi thăm bà-con.***Thăm-nom.** Nói chung về sự trông coi săn-sóc: *Thăm nom vợ con.* || **thăm viếng.** Nói chung về sự đi thăm đi viếng: *Thăm viếng người cũ.***VĂN-LIỆU.** — Cho người thám vãn, bán thuyền biết tay (K). — *Thăm tin lương những liệu chừng nước mây (K).***II.** Đầu hiệu đề cho sự may rủi định ra thế nào thì được thế: *Bỏ thăm. Rút thăm. Gắp thăm. Ném thăm.***Thăm-thăm.** Xem « thăm-thăm ».**Thảm****Thảm.** Màu đỏ sẫm: *Đỏ thảm. Tươi thảm.* Nghĩa bóng: *Nói về tình-nghĩa đậm-dà: Duyên thảm.***VĂN-LIỆU.** — *Thảm lấm, phai nhiều.* — *Nhiều tiền thì thảm, ít tiền thì phai (Y-ng).* — *Cạn dòng lá thảm, dứt đường chim xanh (K).* — *Hoa ghen thua thảm, liễu hờn kém xanh (K).***Thảm****Thảm.** Nói về bộ sậu lấm, xa lấm: *Sậu thảm. Xa thảm.***Thảm-tấm.** Thường nói là « thăm-thăm », sậu, xa lấm: *Hàng sậu thảm-tấm. Đường xa thảm-tấm.***VĂN-LIỆU.** — *Đậm nghìn nước thảm, non xa (K).* — *Hóa-nhi thăm - thăm nghìn trùng (Nh-d-m).* — *Dàng xa thăm-thảm, đậm dài với với (L-V-T).***Thẩn****Thẩn.** Đồ lấm: *Mặt đỏ thẩn.***Thẩn****Thẩn.** (Thịt). Phần thịt nạc ở lưng con lợn: *Mua miếng thịt thẩn.***Thẩn-lẩn.** Bật chặt lẫn vào thịt: *Thẩn cái dây thẩn-lẩn ở bụng.***Thẩn****Thẩn-lẩn.** Loài bò sát giống con mối nhưng to hơn, hay ở bờ bụi. Có nơi gọi lẫn là con mối.**Thăng****Thăng 升.** I. Đồ đồng lường bằng một phần mười đấu.**II.** Lên: *Thăng chức. Thăng giá. Thăng thiên. Làm quan chóng được thăng.***Thăng-bằng.** Ngang đầu nhau, không lệch về bên nào: *Cầm cân phải giữ cho thăng-bằng.* || **Thăng đường** 堂. Lên ngồi trên công-đường: *Quan thăng đường xử kiện.* || **Thăng-hà** 遐. Lên xa. Chỉ dùng để nói về vua chết: *Vua thăng-hà.* || **Thăng-quan** 官. 1. Lên chức quan: *Thăng quan tiến chức.* — 2. Một trò chơi dùng bốn con thò-lò mà gieo, rồi cứ theo phẩm-hàm quan-chế mà ăn thua: *Đánh thăng-quan.* || **Thăng-thiên** 天. 1. Lên trời. — 2. Tên một thứ pháo đốt bắn lên trời rồi mới nổ ra các sắc như hoa: *Đốt pháo thăng-thiên.* **Thăng-trầm** 沈. Nổi chìm. Nơi về sự thịnh suy, cùng đạt: *Thế-sự thăng-trầm.***Thăng 昇.** Tiến lên (không dùng một mình).**Thăng-bình** 平. Lên cõi bình-trị: *Khiên cho nạn nước lại thăng-bình (thơ cò).***Thăng-long-thành 昇龍城.** Tên thành Hà-nội về đời nhà Lý nhà Trần và nhà Lê.**Thắng****Thắng.** Nấu đường với nước cho tan ra: *Thắng nước đường để nấu mứt.***Thắng.** Đong đồ yên cương cho ngựa, hay là buộc ngựa vào xe: *Thắng xe. Thắng ngựa.* Nghĩa rộng: *Mặc quần áo cho đẹp: Thắng quần áo đi chơi.***Thắng-dải.** Dây buộc qua bụng con ngựa để giữ cái yên cho chặt: *Thắt thắng-dải.***Thắng 勝.** Được, hơn: *Thắng lợi. Thắng thế. Thắng trận.***Thắng bại** 敗. Được và hỏng: *Thắng bại là việc thường của nhà binh.* || **Thắng-cảnh** 景. Chỗ có phong cảnh đẹp: *Xứ Bắc-kỳ có nhiều thắng-cảnh.* **Thắng-dịa** 地. (tiếng phong-thủy). Chỗ đất có vượng-khí, làm nơi đô-hội thì được thịnh-lợi: *Thắng-long-thành là nơi thắng-dịa.* || **Thắng lợi** 利. Được phần lợi: *Có hết sức phấn-dấu mới được thắng lợi.* || **Thắng phụ** 負. Được và thua, nói về cuộc đánh nhau: *Bất phân thắng phụ.* **Thắng-tích** 迹. Cỗ tích đẹp có tiếng: *Danh-lam thắng-tích.***VĂN-LIỆU.** — *Đức năng thắng số.* — *Ưu thắng, liệt bại (Y-ng).***Thắng****Thắng.** Tiếng gọi kẻ dưới hay là gọi người khác có ý khinh bỉ: *Thắng cháu nhà tôi. Thắng ăn trộm.*

VĂN-LIỆU. — Dỡ ống, dỡ thắng. — Thắng chết cũ thắng khiêng. — Thắng đại làm hại thắng khôn. — Thắng công làm cho thắng ngay ăn. — Tiếc thay cây quế trên rừng, Đẽ cho thắng mán, thắng mượn nó leo (C-d).

Thắng 繩. Dây thắng (không dùng một mình): Chuẩn-thắng. Thắng-mặc.

Thắng-mặc 繩. Dây mực. Nghĩa bóng: Phép tắc khuôn mẫu cho người ta theo: Làm thắng-mặc cho người ta theo. Tuân theo thắng-mặc không dám trái. || Thắng-thúc. Trói buộc, nghiệt-ngã bắt buộc, thúc giục: Nợ đã khất mà cứ thắng-thúc mãi.

Thắng

Thắng. 1. Không cong, không chùng: Đường thẳng. Dãy căng thẳng. — 2. Luôn một mạch: Ngủ thẳng giấc. Ăn thẳng bữa. Nghĩa bóng: Ngay, không tư-tú, không quắt-quéo: Thắng tinh. Nói thẳng.

Thắng bằng. Thắng làm: Đường thẳng bằng. Tính thẳng bằng. || Thắng bon. Nói về đường dài thẳng tuột một mạch: Con đường thẳng bon. || Thắng ống. Nói sợi thẳng ruột không có máu: Sợi tơ thẳng ống. || Thắng phép. Cứ phép thẳng mà làm, không kiêng nể: Cứ thẳng phép mà làm. || Thắng tay. Theo lẽ công-bằng mà làm, không thiên-vi, không kiêng nể: Thắng tay xử đoán. || Thắng-thần. Cũng nghĩa như «thắng».

VĂN-LIỆU. — Ăn ngay ở thẳng. — Thắng mực tàu, đau lòng gỗ. — Mực thẳng mắt lòng gỗ cong (T-ng). — Thanh gươm yên ngựa lên đường thẳng giong (K). — Thắng ngay nảy mực, công-bằng cầm cân (Nh-d-m).

Thặng

Thặng 乘. Cổ xe ngựa kéo: Thiên-thặng.

Thặng 剩. Thừa ra, dôi lên: Thặng số. Thặng dư.

Thặng-dư 餘. Thừa ra, dôi ra: Số tiền thặng-dư nộp vào quỹ. || Thặng-viên 員. Chức quan thừa: Phải bớt những thặng-viên.

Thấp

Thấp. Ống lắp vào đầu quần bút để giữ ngòi bút cho khỏi hỏng: Đút bút vào thấp.

Thấp. Châm lửa cho cháy: Thấp đèn. Thấp nến. Thấp hương.

Thắt

Thắt. 1. Ghi buộc cho chặt lại: Thắt dây lưng. Thắt nút lại. Thắt cổ. — 2. Thu nhỏ lại: Thắt dây lưng ong. Thắt cổ bông. — 3. Tắt lại: Thắt quang, Thắt dế.

Thắt cổ. Lấy dây buộc chặt cổ cho nghẹt hơi. || Thắt-ngặt. Bắt buộc nghiệt-ngã: Không nên thắt-ngặt kẻ lời tở.

VĂN-LIỆU. — Thắt lưng buộc bụng. — Thắt lưng bó que. — Thắt cổ bằng bác (T-ng). — Những người thắt dây lưng ong, Đã khéo chiền chông, lại khéo nuôi con (C-d).

Thâm

Thâm. Đen sạm: Vải thâm. Mối thâm.

VĂN-LIỆU. — Mắt trắng, môi thâm. — Cua thâm càng, nang thâm mối (T-ng). — Thiên vãn chờ lấy kẻ La, Cái tương thì thổi, cái cà thì thâm (C-d).

Thâm 深. 1. Sâu: Sơn cao, thủy thâm. — 2. Kin-đáo, sâu sắc: Người ấy thâm lắm. — 3. Quá lắm: Ăn thâm vào vốn. Ăn lãi thâm lắm. — 4. Tinh suốt: Thâm nho.

Thâm-cung 宮. Cung sâu ít người được vào tới: Ở trong thâm-cung. || Thâm-giao 交. Bận chơi thân-thiết: Tình thâm-giao. Thâm-hiêm 險. Sâu sắc hiêm độc: Lòng người thâm-hiêm. || Thâm-khue 閤. Buồng kín của đàn bà: Thâm-khue còn giấm mùi hương khuynh-thành (C-o). || Thâm-nghiêm 嚴. Kin-đáo, nghiêm-ngặt: Thâm-nghiêm kín cổng cao tường (K). || Thâm-nhập 入. Sâu vào: Bệnh đã thâm-nhập cốt tủy. Quân giặc đã thâm-nhập bờ cõi. || Thâm-nhiễm 染. Nhuộm sâu vào: Người Việt-nam đã thâm-nhiễm cái văn-hóa của Tàu. || Thâm-tình 情. Tình thân-thiết lắm: Cha con là chỗ thâm-tình. || Thâm-thù 讐. Thù sâu: Hai bên có thâm-thù với nhau. || Thâm-thúy 透. Tinh suốt đến chỗ cao sâu: Học đến chỗ thâm-thúy. || Thâm-trâm 沈. Sâu-sắc kin-đáo: Bụng dạ thâm-trâm. || Thâm-u 幽. Sâu tối, quạnh vắng, tĩnh tịch: Cảnh rừng núi thâm-u. || Thâm-ý 意. Ý-ứ sâu xa: Có cái thâm-ý.

VĂN-LIỆU. — Thâm căn, cổ dế. — Thâm sơn, cùng cốc. — Mưu thâm họa diệt thâm (T-ng). — Lấy tình thâm trả tình thâm (K). — Khẩu đầu lay tạ cao thâm nghẹn trùng (K).

Thấm

Thấm. 1. Nói về nước dấm vào, hút vào: Nước mưa thấm áo. Mực thấm vào giấy. — 2. Đủ, bỏ: Uống hàng chai rượu mà chẳng thấm vào đâu. — 3. Làm cho hút đi: Lấy bóng thấm máu. Lấy giấy thấm mực. — 4. Thấu sâu vào: Nói mãi cũng phải thấm.

Thấm-tháp. Cũng như nghĩa thứ hai tiếng thấm. || Thấm-thía. Thấm sâu vào: Thấm-thía vào lòng người.

VĂN-LIỆU. — Dầu chong trắng đĩa, lệ tràn thấm khăn (K). — Lệ rơi thấm đá, tơ chia rũ tằm (K). — Tươi ra đã khắp, thấm vào đã sâu (K). — Tình càng thấm-thía, dạ càng ngăn-ngờ (K).

Thấm-thoát. Nói về thì giờ đi nhanh: Ngày xanh thấm-thoát đưa thoi (Nh-d-m).

VĂN-LIỆU. — Tuần trăng thấm-thoát nay đã thêm hai (K).

Thâm

Thâm. 1. Kin-đáo không cho người ngoài biết: Nói thâm. Mỉnng thâm. Yêu thâm. — 2. Tối tăm không đèn lửa: Ngồi thâm.

Thâm-thì. Nói sẽ chuyện kín với nhau: Thâm-thì chuyện riêng. || Thâm-vụng. Kin-đáo giấu-giếm: Đi lại thâm-vụng.

VĂN-LIÊU. — Những là trộm giấu, thàm gheu chốc mòng (K). — Xem thơ nắc-nỏm khen thàm (K). — Nghĩ người ăn gió, nắm sương xot thàm (K). — Những mềng thàm cá nước duyên may (C-o) — Khóc thàm trong bóng, gượng cười trưóc sán (Nh-đ-m).

Thăm

Thăm 審. Xét kỹ-càng: *Thăm án. Thăm sát.*

Thăm-duyệt 閱. Xét kỹ lại: *Thăm-duyệt án từ.* || **Thăm-định 定.** Xét định: *Thăm-định pháp-luật.* || **Thăm-đoán 斷.** Xét đoán: *Thăm-đoán tội-phạm.* || **Thăm-phán 判.** Xét xử: *Quan thăm-phán.* || **Thăm-sát 察.** Tra xét kỹ-càng: *Thăm sát tình-hình.* || **Thăm-tấn 訊.** Xét tra: *Thăm tấn người can-phạm.* || **Thăm-thận 慎.** Xét kỹ-càng, không suất-lược câu-thả: *Làm việc gì cũng nên thăm-thận.* || **Thăm-vấn 問.** Xét hỏi kỹ-càng: *Thăm-vấn tội-nhân.*

Thăm

Thăm. Nói về màu đỏ quá: *Hou hồng đỏ thăm.*

Thậm

Thậm 甚. Rất, lắm: *Thậm-cấp. Thái-thậm.*

Thân

Thân 身. 1. Minh, vóc: *Thân cây. Thân người.* — 2. Nói gồm cả các cái quan-hệ về phần riêng của từng người: *Thân con người làm đến quan lư mà còn keo-củi.* — 3. Khổ áo theo người dùng kích thước. *Cái thân áo không được đúng.* — 4. Một bề, một phần ở trong đoàn-thề: *Thân trên, thân dưới. Thân ngoài, thân trong.*
Thân-danh 名. Danh-giá của người: *Thân-danh là óng quan mà không giữ thể-thống.* || **Thân-hậu 後.** Sau lúc chết: *Lo tính việc thân-hậu.* || **Thân-hình 形.** Hình-dáng con người: *Thân-hình liêu-tụy.* || **Thân-phận 分.** Phận minh: *Thân-phận hèn kém.* || **Thân-thế 世.** Đời của từng người: *Thân-thế phiêu-lưu.* || **Thân-thê 體.** Minh mảy: *Thân-thê tráng-khien.*

VĂN-LIÊU. — *Thân có, thể quả.* — *Thân lừa ra nặng.* — *Thân lươn bao quần lấm dầu.* — *Thân trâu, trâu lo; thân bò, bò liêu.* — *Thân ốc, ốc đeo; thân rêu, rêu bám (T-ng).* — *Đã mang lấy nghiệp vào thân, Cũng đừng trách lẫn trời gần, trời xa (K).* — *Tám thân rày đã nhẹ-nhàng (K).* — *Nghĩ thân phù-thể mà đau, Bọt trong bề khổ, bèo dầu bến mé (C-o).* — *Thân cộn chẳng tiếc, tiếc gì đến duyên (K).* — *Thân em như tấm lụa đào, Phất-phơ giữa chợ biết vào tay ai (C-d).* — *Thương thay thân-phận quả dưa, Non thì khoét mắt, già cưa lấy đầu (C-d).*

Thân 親. 1. Gần, thiết, yêu-mến: *Bạn thân.* — *Thân với người hiền.*

Thân-ái 愛. Gần, yêu: *Tổ linh thân-ái.* || **Thân-cận 〇**

近. Gần-gũi: *Thân-cận những người có đức.* || **Thân-gia 〇 家.** Hai nhà thông-gia với nhau: *Hai nhà thân-gia.* || **Thân-mật 〇 密.** Gần-gũi mật-thiết: *Đi lại thân-mật.* || **Thân-tín 〇 信.** Thân-thiết tin-cậy: *Những người thân-tín.* || **Thân-tình 〇 情.** Tình thân: *Lấy thân-tình mà ở với nhau.* || **Thân-thiện 〇 善.** Gần-gũi tử-tế: *Hai người thân-thiện nhau.* || **Thân-thiết 〇 切.** Gần-gũi thiết-tha: *Giao kết với nhau rất thân-thiết.*

II. Tiếng chỉ cha mẹ: *Song thân.*

Thân-mẫu 〇 母. Mẹ đẻ. || **Thân-phụ 〇 父.** Cha.

III. Họ-hàng: *Thân-thuộc.*

Thân-bằng 〇 朋. Nói chung về họ-hàng và bè-bạn: *Mời những chỗ thân-bằng.* || **Thân-nhân 〇 人.** Người họ: *Đời hỏi đến thân-nhân hễ can-phạm.* || **Thân-quyển 〇 眷.** Họ-hàng bà-con: *Đối với thân-quyển rất tử-tế.* || **Thân-thích 〇 戚.** Họ-hàng nội ngoại: *Tình trong thân-thích.* || **Thân-thuộc 〇 屬.** Họ-hàng: *Giúp đỡ thân-thuộc.* || **Thân-vương 〇 王.** Những người anh em chú bác nhà vua được phong tước vương.

IV. Chính minh: *Thân-hành. Thân-chinh.*

Thân-chinh 〇 征. Chính vua đi đánh giặc: *Ngự giá thân-chinh.* || **Thân-chính 〇 政.** Tự vua cầm quyền-chính lấy: *Vua đã lớn tuổi mới ra thân-chính.* || **Thân-hành 〇 行.** Chính minh đi: *Thân-hành đến nơi mà xem xét.* || **Thân-ngheh 〇 迎.** Chính minh đi cưới vợ: *Làm lễ thân-ngheh.*

Thân 身. Chữ thứ 9 trong hàng chi: *Năm thân. Tuổi thân.*

Thân 紳. Cái giải mũ của quan văn. Thường dùng để chỉ người có văn học: *Văn-thân. Tấn-thân. Bên thân, bên hào.*

Thân hào 〇 豪. Hạng học-thức và hạng hào-phú: *Cả thân-hào hàng huyện ra đón rước.* || **Thân-sĩ 〇 士.** Người có văn-học.

Thân 伸. Duỗi, dỗi với khuất là co: *Lúc khuất lúc thân. Làm cho tỏ rõ ra: Thân oan.*

Thân-oan 〇 冤. Làm cho tỏ rõ cái oan của người: *Minh-quan thân-oan cho kẻ vô-tội.*

Thần

Thần 神. 1. Phần vô hình thiêng-liêng sáng-láng ở trong người: *Sợ thất-thần. Tâm thần mê loạn.*

Thần-hồn. Phần linh-minh của người ta: *Người ta có hai phần: Thần hồn và xác thịt.* || **Thần-kinh 〇 經.** Cơ thể đề cảm giác và tri-thức ở trong người và các vật: *Bệnh ở thần-kinh.* || **Thần-khí 〇 氣.** Thần và khí ở trong người: *Thần-khí suy kém.* || **Thần-sắc 〇 色.** Thần và sắc: *Sợ mất thần-sắc.* || **Thần-trí 〇 智.** Tinh-thần và trí-tuệ người ta: *Đọc sách có bổ ích cho thần-trí.* || **Thần-xác.** Xác thịt: *Đời mãi bây giờ mới dẫn thần-xác đến.*

VĂN-LIÊU. — *Thần hồn nát thần tình (T-ng).*

II. Những vị thiêng-liêng có quyền làm phúc, làm họa cho người: *Thờ thần. Lễ thần. Rước thần.* Nghĩa rộng: Nói về cái gì linh-diệu: *Thuốc thần.*

Thần-bí 〇 秘. Mầu-nhiệm huyền bí: *Những truyện thần-bí về đời thái-cổ.* || **Thần-chủ** 〇 主. Bài-vị đề danh-hiệu của tổ-tiên đề thờ: *Đề thần-chủ.* || **Thần-diệu** 〇 妙. Thiêng-liêng mầu-nhiệm: *Phur-ng-pháp thần-diệu.* || **Thần-đồng** 〇 童. Người ít tuổi mà thông-minh như thần: *Hạng-Thác là bậc thần-đồng.* || **Thần-hiệu** 〇 效. Hiệu-nghiệm như thần: *Phương thuốc thần-hiệu.* || **Thần-học** 〇 學. Môn học về thần-linh: *Nghiên-cứu về thần-học.* || **Thần-kinh** 〇 京. Kinh-đô nhà vua: *Đến chốn thần-kinh.* || **Thần-kỳ** 〇 祇. Nói chung về các vị thần: *Phó cho thổ-địa thần-kỳ chứng-minh (H-Chừ).* || **Thần-kỳ** 〇 奇. Thiêng-liêng khác lạ: *Những truyện thần kỳ.* || **Thần-khi** 〇 器. Vật thiêng, chỉ dùng để nói ngôi vua: *Tranh cướp thần-khi.* || **Thần-linh** 〇 靈. Nói về các thần: *Cúng thần-linh.* || **Thần-lực** 〇 力. Sức phù-hộ của thần: *Nhờ thần-lực trong làng được yên-ôn.* Nghĩa rộng: Sức thiêng-liêng mạnh mẽ như thần: *Người có thần-lực. Cái thần-lực của điện.* || **Thần-minh** 〇 明. Nói chung về quỷ-thần: *Thần-minh chứng-giám.* || **Thần-quyền** 〇 權. Oai-quyền của thần-thánh: *Thời đại xưa trọng thần-quyền.* || **Thần-sắc** 〇 色. Sắc vua phong cho bách-thần. || **Thần-tích** 〇 跡. Sự-tích thần: *Xem quyền thần-tích.* || **Thần-tiên** 〇 僊. Thần và tiên. || **Thần-tinh**. Khéo lạ: *Ăn nói thần-tinh.* || **Thần-tốc** 〇 速. Mau chóng như thần. || **Thần-từ** 〇 祠. Đền thờ thần. || **Thần-thánh** 〇 聖. Thần và thánh. || **Thần-thế** 〇 勢. Quyền-thế: *Mạnh thần-thế.* || **Thần-thoại** 〇 話. Truyện hoang-đường về quỷ-thần. || **Thần-thông** 〇 通. Phép mầu-nhiệm biến-hóa của người tu tiên, tu phật: *Thần-thông quảng-dại.*

VĂN-LIỆU. — *Thần cũng vị tiên. — Thần thiêng về bộ-hạ. -- Vị thần mới nở cây đa. — Chẳng thiêng ai gọi là thần. — Xứ Thanh cây thề, xứ Nghệ cây thần (T-ng). — Trước thần sẽ nguyện mảnh hương làm-dầm (K). — Kh thiêng khi đã về thần, Nhơn-nhơn còn đứng chôn chân giữa vòng (K). — Mất thần khôn giấu, lười trời khôn dung (Nh-đ-m). — Non cao đã có đường trèo, Những bệnh hiểm nghèo có thuốc thần tiên (C-d).*

Thần-臣. Bề tôi: *Trung-thần. Nịnh-thần.*

Thần-dân 〇 民. Tôi và dân ở trong nước: *Lòng trung-nghĩa của thần-dân.* || **Thần-hạ** 〇 下. Tiếng bề tôi xưng với vua. || **Thần-phục** 〇 服. Chịu phục-tòng làm tôi: *Các thổ-tú đều về thần-phục.* || **Thần-tử** 〇 子. Tôi và con: *Đạo thần-tử hết lòng thờ chúa, Gian-nan lừng giãi dạ trung-thành (văn tế Võ-Tĩnh và Ngô-tông-Chu).*

VĂN-LIỆU. — *Đạo làm thần-tử dám hầu tự-chuyên (Nh-đ-m).*

Thần-晨. Buổi sớm (không dùng một mình).

Thần-hôn 〇 昏. Sớm tối. Nói đạo làm con thờ cha mẹ

phải sớm thăm tối viếng: *Thần-hôn chăm chút lễ thường (K).*

VĂN-LIỆU. — *Nghé chim như nhấc tấm lòng thần-hôn (K). — Đề hòa nổi giới giữ rày thần-hôn (C-H).*

Thần-công. Thứ sùng lớn.

Thần-nông 神農. Vua đời thượng - cổ nước Tàu, khởi đầu dạy dân nghề cày cấy.

VĂN-LIỆU. — *Hữu-sào dạy làm cửa nhà, Thần-nông dạy cấy đề mà làm ăn (C-d).*

Thần-phù 神符. Tên cửa sông Đáy ra bể, ở giáp-giới hai tỉnh Ninh-bình và Thanh-hóa.

VĂN-LIỆU. — *Lênh-dênh qua cửa Thần-phù, Khéo tu thì nổi, vụng tu thì chìm (C-d).*

Thần-sa 神砂. Một thứ khoáng - vật dùng làm thuốc.

Thần

Thần-thơ. Xem «thơ-thần».

Thần

Thần-thờ. Bàng-khuông: *Thần-thờ như người mất vía.*

VĂN-LIỆU. — *Lòng riêng chàng luống lao-đao thần-thờ (K). — Một vườn ngày gió, đêm trăng thần-thờ (Nh-đ-m). — Đâm-đĩa giọt ngọc, thần-thờ hồn mai (K).*

Thận

Thận-腎. Quả cật: *Uống thuốc bổ thận.*

Thận-慎. Dè, ghin: *Cần-thận. Thận-trọng.*

Thận-độc 〇 獨. Giữ - gìn cần-thận trong chỗ thăm kin, chỉ có một mình biết: *Người quán-tử nên thận-độc.* || **Thận-trọng** 〇 重. Cần-thận trịnh-trọng, không cầu thả: *Lời nói nên thận-trọng.*

Thấp

Thấp. Kém bề cao, trái với cao: *Cây thấp. Nhà thấp. Người thấp.* Nghĩa bóng: *Kém, hèn: Đổ thấp. Thấp nước cò. Thấp mưu. Nhân-phẩm thấp hèn.*

VĂN-LIỆU. — *Thấp như vịt. — Thấp cò, bé miệng (T-ng) — Dậm rìng bước thấp bước cao hải-hùng (K). — Thấp cơ thua tri đàn bà (K). — Ngập-ngừng mới gửi thấp cao sự lòng (K). — Trời như khò thấp, đất bằng đường xa (Nh-đ-m).*

Thấp-濕. I. Ẩm ướt: *Khí trời ẩm-thấp.*

Thấp-khí 〇 氣. Khí ẩm-thấp: *Trời nhiều thấp-khí.* || **Thấp-nhiệt** 〇 熱. Ẩm và nóng: *Khí-hậu nước ta thấp-nhiệt.*

II. Thứ bệnh do cảm-nhiễm khí ẩm mà sinh ra: *Đau thấp. Uống thuốc thấp.*

Thấp-thoáng. Nói cái bộ chột có, chột không: *Thuyền ai thấp-thoáng cánh buồm xa xa (K).*

VĂN-LIÊU. — Bóng nga thấp-thoảng dưới mảnh (K). — Bên tường thấp-thoảng bóng huỳnh (C-o). — Ngọn đèn thấp-thoảng bóng trắng, Ai đưa người ngọc thung-hằng chốn này (Việt-nam phong-sử).

Thấp-thỏm. Hồi-hộp lo ngại: *Đợi chờ thấp-thỏm.*

Thập

Thập 十. 1. Mười, số đếm: *Thập nhứt. Thập nhân.* — 2. Hình có một cái ngang một cái dọc như chữ thập 十: *Cờ chữ thập.*

Thập-ác 惡. Mười tội nặng nhất: *Phạm thập-ác.* || **Thập-đạo 道.** Đường hình chữ thập: *Chia khu thập-đạo rào vây bốn thành (Nh-đ-m).* || **Thập-diện 殿.** Mười điện của Diêm vương ở âm-ti: *Bàn thờ thập-diện.* || **Thập-hồng 紅.** Tiếng đánh bài tờ-tôm, bài ù có mười cây đỏ: *Ủ thập-hồng.* || **Thập-lục-huyền 六絃.** Thường gọi tắt là thập-lục. Đàn cầm 16 dây: *Đánh đàn thập-lục.* || **Thập-phương 方.** Mười phương, bốn phương chính, bốn phương bàng và trên dưới. Thường dùng để nói hết thấy khắp thiên-hạ: *Cửa thập-phương* || **Thập-toàn 全.** Mười phần trọn vẹn cả mười: *Người ta không ai được thập-toàn.* || **Thập-thành 成.** Mười phần thành thuộc cả mười: *Chơi thập-thà h. Bài thập-thành.*

VĂN-LIÊU. — *Thập tử, nhất sinh.* — *Thập niên đăng hỏa.* — *Thập nữ viết vô.* — *Nhân vô thập-loàn (T-ng).* — *Thập mục sở thị.*

Thập 什. 1. Từng hàng chục: *Thập-vật.* — 2. Tiếng gọi người cai coi mười người lính: *Chú thập.*

Thập-cầm 鋪. Tạ -nhập lộn-xộn: *Nấu thập-cầm. Nhân bánh thập-cầm.* || **Thập-vật 物.** Mọi đồ vật: *Mua thập-vật. Cửa hàng bán thập-vật.*

Thập 拾. I. Mười. Chữ thập 十 viết kép, để dùng trong khế-trớc.

II. Nhặt (không dùng một mình): *Thu-thập.*

Thập-thò. Trỏ bộ thò ra, thụt vào: *Con cua thập-thò ở cửa hàng.*

VĂN-LIÊU. — *Thập-thò mà lo chẳng chết (T-ng).*

Thất

Thất 七. Bảy, số đếm: *Thất-tuần. Thất-phẩm.*

Thất-bảo 寶. Bảy thứ quý báu: *Đặt giường thất-bảo, vẩy màn bát-tiên (K).* || **Thất-ngôn 言.** Lời thơ bảy chữ: *Làm thơ thất-ngôn.* || **Thất-phách 魄.** Bảy vía: *Tam hồn, thất-phách.* || **Thất-tịch 夕.** Tết chơi về đêm mừng bảy tháng bảy: *Ngựa-lang Chức-nữ gặp nhau đêm thất-tịch.* || **Thất-tinh 星.** Chòm bảy ngôi sao, tức là đại-hùng-tinh. || **Thất-tình 情.** Bảy tình của người ta là: hỉ, nộ, ái, lạc, ái, ố, dục. Thường dùng để nói về tình-ái: *Bệnh thất-tình. Mối thất-tình quyết dứt cho xong (C-o).* ||

Thất-thất 七. Tuần 49 ngày sau khi chết: *Lễ tuần thất-thất* || **Thất-xuất 出.** Bảy tội của người đàn bà ngày xưa bị chồng bỏ, là: không con, dâm-dật, không thờ bố mẹ chồng, làm điều, trộm cắp, ghen tuông, bị những bệnh ác như phong, lao, cở, lại v. v.

VĂN-LIÊU. — *Thất-thập cở lai hi (T-ng).* — *Thất diên, bát đảo (T-ng).* — *Thất linh, bát lạc (T-ng).*

Thất 失. Mất: *Thất lạc. Thất học. Thất hiệu. Thất nghiệp.*

Thất-bại 敗. Thua hỏng: *Buôn bán thất-bại.* || **Thất-cách 格.** Không đúng cách-thức: *Nhà làm thất-cách.* || **Thất-cơ 機.** Làm-lỡ cơ-muru: *Thất-cơ thua trận.* || **Thất-chí 志.** Không được thỏa chí: *Tất-chí về việc thi-cử.* || **Thất-đức 德.** Tồn-hại âm-đức: *Không nên ăn ở thất-đức.* || **Thất-hiếu 孝.** Lỗi đạo hiếu: *Đẻ phải đứa con thất-hiếu.* || **Thất-học 學.** Không được học: *Thất-học từ bé.* || **Thất-kinh 驚.** Giật mình sợ hãi: *Chợt trông ngọn lửa thất-kinh rụng rời (K).* || **Thất-lạc 落.** Mất không tìm thấy: *Giấy má bị thất-lạc.* || **Thất-lễ 禮.** Không giữ được lễ phép: *Thất-lễ với người trên.* || **Thất-lộc 祿.** Không được hưởng lộc của trời, tức là chết: *Người ấy thất-lộc đã lâu.* || **Thất-luật 律.** Sai luật thơ: *Làm thơ thất-luật.* || **Thất-niêm 粘.** Làm văn vần sai niêm bằng trắc: *Bài văn từ lục thất-niêm.* || **Thất-nghiệp 業.** Mất công việc làm: *Thợ-thuyền thất-nghiệp.* || **Thất-sách 策.** Mưu tính sai lầm: *Vi thất-sách nên hỏng việc.* || **Thất-sát 察.** Nói về người có chức-trách về việc quan mà xét việc không đúng: *Phạm tội thất-sát phải giáng.* || **Thất-sắc 色.** Mất sắc mặt: *Sợ thất-sắc.* || **Thất-sở 所.** Mất chỗ nương-náu: *Long-dong thất-sở.* || **Thất-tán 散.** Tan vỡ: *Chạy thất-tán.* || **Thất-tiết 節.** Không giữ trọn tiết: *Thất-tiết với chồng.* || **Thất-tin 信.** Lỗi đạo tin: *Thất-tin với bạn.* || **Thất-thác 錯.** Mất-mát sai lạc: *Đồ-dạc thất-thác cả.* || **Thất-thanh 聲.** Mất tiếng, không nói ra tiếng: *Kêu thất-thanh.* || **Thất-thân 身.** Lỡ thân mình: *Thất-thân mà theo giặc. Thất-thân trong trường hoa-liễu.* || **Thất-thần 神.** Mất thần sắc: *Sợ thất-thần.* || **Thất-thố 勢.** Mất hết thế-lực: *Sa cơ thất-thế.* || **Thất-thể 體.** Mất phong-thề: *Đổi với người ngoài phải giữ cho khỏi thất-thề.* || **Thất-thố 措.** Cuống-quít lẫn lộn, không tự-chủ được nữa: *Đi đứng thất-thố.* || **Thất-thủ 守.** Mất không giữ được: *Kinh-thành bị thất-thủ.* || **Thất-thường 常.** Mất lệ thường: *Ăn ngủ thất-thường.* || **Thất-truyền 傳.** Mất đi không truyền lại về sau được: *Món thuốc thất-truyền.* || **Thất-ước 約.** Sai hẹn: *Đã hẹn không nên thất-ước.* || **Thất-vọng 望.** Mất hi-vọng: *Việc không thành, bị thất-vọng to.* || **Thất-ý 意.** Không được như ý: *Gặp cảnh thất-ý, không nên buồn. Không nên làm thất ý người ta.*

VĂN-LIÊU. — *Chợt trông ngọn lửa thất-kinh rụng-rời (K).* — *Tối-lâm mặt nịnh, thất-kinh hồn tà (Nh-đ-m).* — *Cam bề thất-hiếu dằng cay phạm mình (L-V-T).*

Thất 室 Nhà ở (không dùng một mình).

Thất-gia 家. Cũng nghĩa như « gia-thất ».

Thất 匹. Một cái, một chiếc, một đũa (không dùng một mình).

Thất-phu 夫. Một người đàn thường : *Uông trang thực-nữ sánh cùng thất-phu* (L-V-T).

Thất-thêu. Nói cái bộ đi loạng-choạng không vững : *Vừa ốm dậy, chân đi thất-thêu*.

Thật

Thật. Xem « thực ».

Thật-thà. Nói về tình người không giả dối : *Bụng-dạ thật-thà*. Ăn nói thật-thà.

Thâu

Thâu. Suốt : *Thâu đêm. Thâu canh*.

VĂN-LIỆU. — *Thâu đêm trần-trọc lâu hoa mơ-màng* (H-Chừ). — *Thần-thơ thơ-thần thâu ngày lại đêm* (Ph-H).

Thâu. Xem « thu » 收.

Thâu 儻. Lén, trộm, (không dùng một mình) : *Thâu-sinh*.

Thâu-nhàn 閑. Lừa lấy một lúc nhàn : *Thâu-nhàn đi ngoạn-cảnh*. || **Thâu-sinh** 生. Sống trộm, không phải cái sống chính-đàng : *Những phường thâu-sinh nhân-sĩ, không còn kể gì liết-tháo nữa*. || **Thâu-thiết** 竊. Trộm cắp vặt : *Trị tội những quân thâu-thiết*.

Thấu

Thấu 透. Thông suốt đến nơi : *Xét thấu nỗi oan. Kêu thấu đến trời. Hiểu thấu nghĩa sách*.

Thấu-đáo 到. Thấu đến : *Đọc sách thấu-đáo chỗ tinh-vi*. || **Thấu-triệt** 徹. Suốt hết cả, không sót tí gì : *Thấu-triệt tinh-thế*.

VĂN-LIỆU. — *Tám thành đã thấu đến trời* (K). — *Lòng thành thấu cứu trùng thiên* (Nh-đ-m). — *Trời ơi có thấu tình chăng! Lấy chồng mà phải nhuộm răng cho chồng*. (C-d).

Thấu 湊. Nói về nước dồn lại, hợp lại (không dùng một mình).

Thấu-tập 集. Các nơi dồn lại : *Hà-nội là chỗ xe tàu thấu-tập*.

Thầu

Thầu. Nhận khoán cả một công việc gì hay mua, bán bao một thứ hàng-hóa gì : *Thầu làm nhà cửa. Thầu bán củi*.

Thầu-khoán. Người đứng nhận làm khoán công việc gì cho ai.

Thầu. Lấy trộm đi : *Đi chợ bị kẻ cắp thầu mất cái ví tiền*.

Thầu-dầu. Thờ cây nhỏ, lá giống lá đu-đu, hạt có dầu.

Thầu

Thầu. Nhựa của cây nha - phiến : *Nhựa thầu. Quả thầu*.

Thầu. Thờ lọ miệng rộng, vai ngang, dùng để đựng kẹo, đựng mứt : *Thầu kẹo. Thầu mứt*.

Thây

Thây. 1. Xác chết : *Phanh thây, sẻ xác*. — 2. Tiếng nói tỏ ý mặc xác, mặc kệ, không nhìn, không hỏi đến : *Thây kệ*.

Thây ma. Thây người chết.

VĂN-LIỆU. — *Săn thây vô chủ bên sông* (K). — *Yêu nhau bóc bãi dần sàng, Ghét nhau đũa ngọc, mâm vàng chớ thây* (C-d).

Thầy

Thầy. Mắt trông vào mà biết rõ là cái gì : *Trông thầy xe đi ở ngoài đường. Nghĩa rộng : Cảm xúc bằng ngũ quan mà hiểu rõ ở trong thần-trí : Ngửi thấy thơm. Sờ thấy. Nghe thấy tin đồn*.

Thầy thàng. Nói người đàn bà đến kỳ có kinh-nguyệt : *Đàn bà đến kỳ thấy thàng*.

VĂN-LIỆU. — *Thầy đầu ầu đầy*. — *Thầy lành bắt làm vành nôi*. — *Thầy đồ nghề là chín*. — *Thầy bở thì dào*. — *Thầy của tối mắt lại*. — *Thầy người, sang bắt quàng làm họ*. — *Thầy chồng người tốt, trả quan một mà lấy* (T-ng). — *Trước sau nào thấy bóng người* (K). — *Đàn bà thế ấy thấy ầu một người* (K). — *Bưng con mắt dậy, thấy mình tay không* (C-O).

Thầy

Thầy. 1. Người dạy học : *Tình thầy trò. Nghề gì cũng phải có thầy*. — 2. Chủ, đối với tớ : *Đạo thầy, nghĩa tớ*. — 3. Tiếng gọi tôn những người có học : *Thầy thông. Thầy kỹ*. — 4. Tiếng của vua gọi các quan, hay là của quan lớn gọi các quan nhỏ : *Thầy phủ, thầy huyện*. — 5. Tiếng gọi những người chuyên làm nghề gì cần phải có sách vở : *Thầy cúng. Thầy bói. Thầy thuốc. Thầy phủ-thầy*.

Thầy-bà. Nói chung về những người làm nghề tướng, số, bói, thuốc v. v. : *Thầy-bà gì mà dở thế. Thầy cò. Người làm đơn từ mướn và lo việc kiện-cáo cho người ta : Bọn thầy cò hay xui nguyên, giục bị*. || **Thầy cung**. Cũng nghĩa như « thầy cò ». || **Thầy chùa**. Người tu đạo Phật ở chùa. || **Thầy dòng**. Thầy tu bên đạo Gia-tô chuyên việc dạy học. ||

Thầy đồ. Người dạy học chữ nho ngày xưa. || **Thầy giời.** Người xui giục người ta làm chuyện không hay: *Không nghe lời bọn thầy giời.* || **Thầy kiện.** Tiếng gọi người luật-sư cãi ở tòa án. || **Thầy pháp.** Thầy phù-thủy: *Mời thầy pháp trừ tà.* || **Thầy tu.** Cũng nghĩa như «thầy chùa». || **Thầy thợ.** Nói chung về những người lo giúp công việc cho người khác: *Mượn thầy-thợ lo giùm công việc.*

VĂN-LIỆU. — *Không thầy, đổ mảy làm nên.* — *Được mùa, thầy chùa no bụng.* — *Loanh-quanh như thầy bói dọn cưới (T-ng).* — *Vi dù đất biết nói-năng, thì thầy địa-lý cái răng chẳng còn (C-d).* — *Thầy bói nói dựa (T-ng).* — *Làm thầy-tơ người khôn, hơn làm thầy kẻ dại (T-ng).*

The

The. Thứ hàng dệt bằng tơ, không bóng. Cũng gọi là « lương »: *The dọc đơn. The dọc kép.*

VĂN-LIỆU. — *Đóng the, hè dup (T-ng).* — *Cửa ngoài với rủ rèm the (K).*

The. Mùi cay hăng-hăng như ở vỏ cam, vỏ bưởi: *The bưởi. The cam.*

The-tháy. Nhẹ - nhàng may - mắn: *The-thất the-tháy, hàng bán rất chạy.*

The-thế. Xem «thế-thế».

Thé

Thé-thé. Thường nói là «the-thé». Nói về tiếng cao lanh-lảnh: *Tiếng nói thé-thé.*

Thè

Thè. Đưa ra, chia ra ngoài: *Thè lười.*

Thè-lè. Chia ra ngoài: *Ngồi thè-lè. Bung chứa thè-lè.*

Thẻ

Thẻ. Mảnh tre, mảnh gỗ, có biên chữ làm dấu đề dùng vào việc gì: *Thẻ bài. Thẻ cắm đề.* Nghĩa rộng: Mảnh giấy có ghi chữ đề làm tin: *Thẻ thuế thân.*

Thẻ-bài. Mảnh gỗ sơn phấn có chuỗi, đề quan viết trát sức vào, cho linh cảm đi đôi: *Linh cảm thẻ-bài đi đôi lữ-trưởng.*

VĂN-LIỆU. — *Bằng vàng, thẻ bạc đã dành cao nêu (L-V-T).*

Thèm

Thèm. 1. Khao-khát, mong-muốn: *Thèm ăn. Thèm mặc. Thèm chơi.*

Thèm nhạt (lạt). Nói chung về sự thèm. || **Thèm-thường.** Cũng nghĩa như «thèm».

VĂN-LIỆU. — *Cửa chua ai thấy chẳng thèm.* — *Chết thèm chết nhạt.* — *Miếng còn thèm, lại có nem thết khách (T-ng).* — *Đói thì thèm thịt, thèm xôi, Hễ no cơm tẻ thì thôi mọi đường (C-d).*

II. Gân, còn kém, còn thiếu: Gạo còn thèm đấu. Tuổi thèm chín-mười.

VĂN-LIỆU. — *Tuần trăng thắm-thoắt nay đã thèm hai (K).* — *Hiếm-hoi một gái tuổi đã thèm hai (H-T).*

Then

Then. Thanh gỗ cài ngang cánh cửa để người ngoài không mở được: *Cài then cửa.*

Then chốt. Then và chốt. Nghĩa bóng: Cái cốt-yếu trong việc gì: *Phải tìm ra then chốt của việc ấy mà giải-quyết cho xong.* || **Then máy.** Then và máy. Nghĩa bóng: Cơ-mưu sắp đặt trong một công việc gì: *Việc đó đã sắp đặt then máy đâu ra đấy cả.*

VĂN-LIỆU. — *Mấy lần cửa đóng then cài (K).* — *Đêm thu đang-đăng nhất cài then máy (K).*

Then. Thanh gỗ dài bắc ngang từ bên này hông thuyền sang bên kia hông thuyền: *Đo hoành then. Thuê hoành then.*

Then. Nói về nước sơn màu đen: *Sơn then.*

Then. Tiếng gọi bọn đồng bóng người [thở ở trên mạn thượng-du xứ Bắc-kỳ: *Làm then, làm bụt.*

Thèn

Thèn-thẹn. Xem «thẹn-thẹn».

Thẹn

Thẹn. Hồ-người, xấu-hỗ, mắc-cỡ: *Thẹn mặt. Thẹn lòng.*

Thẹn-thẹn. Thường nói là «thèn-thẹn». Hơi thẹn. || **Thẹn-thò.** Nói chung về sự thẹn. || **Thẹn-thùng.** Cũng nghĩa như «thẹn-thò»: *Hở môi ra cũng thẹn-thùng (K).*

VĂN-LIỆU. — *Thẹn mình đá nát, vàng phai (K).* — *Thấy trắng mà thẹn những lời non sóng (K).* — *Khỏi điều thẹn phấn, tủi hồng thì thôi (K).* — *Xem hoa bóng thẹn, trông gương mặt dày (K).* — *Trông trắng mà thẹn với trời, Trông gương mà thẹn với người trong gương (C-d).*

Theo

Theo. 1. Đi nối hàng sau: *Con theo mẹ đi chợ. Linh theo hầu quan.*